

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/4 /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 033.3868.271; 033.3868.272; Fax: 033.3868.276.
5. Người thực hiện được UQ công bố thông tin: **Trịnh Thị Nguyệt Hằng.**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 20 tháng 7 năm 2017, bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT(Hg2).

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN

Số 2215 /GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý II năm 2017 so với Quý II năm 2016.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày tháng năm 2017, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý II năm 2017.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý II năm 2017 cao hơn so với Quý II năm 2016, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2017 là: 562.576.639 đồng, tăng so với lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2016 là: 4.005.535.620 đồng.

* **Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần Quý II năm 2017 là: 389.818.843.641 đồng, tăng 22,93% so với cùng kỳ.

- Chi phí tài chính Quý II năm 2017 là: 11.453.497.616 đồng, giảm 13,27% so với cùng kỳ.

* Do các chỉ tiêu doanh thu tăng và chi phí tài chính giảm, nên lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2017 của Công ty cao hơn so với Quý II năm 2016.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KTTK.



TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0o0-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 6 năm 2017

Quảng Ninh, tháng 07 năm 2017

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 6 năm 2017

STT	DANH MỤC	SỐ TRANG
1	Bảng cân đối kế toán	4
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	1
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	2
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.640.655.607	382.353.470.846
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.720.371.610	2.812.785.841
1. Tiền	111	VI.1	2.720.371.610	2.812.785.841
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.979.047.670	337.716.223.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	158.860.862.311	314.723.344.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.600.576.516	4.976.725.241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	20.517.608.843	18.016.153.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	33.170.018.097	31.904.545.794
1. Hàng tồn kho	141		33.170.018.097	31.904.545.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.771.218.230	9.919.915.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	11.771.218.230	8.607.625.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		1.312.290.180
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		986.063.139.198	937.473.723.844
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		20.824.011.010	18.912.415.729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.300.000.040	5.300.000.040
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	15.524.010.970	13.612.415.689
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		514.242.921.516	537.095.773.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	514.242.921.516	537.095.773.382
- Nguyên giá	222		1.709.915.740.918	1.655.324.063.326
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.195.672.819.402)	(1.118.228.289.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	86.047.145.017	106.094.003.138
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86.047.145.017	106.094.003.138
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.175.227.829	9.067.141.030
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(8.623.772.171)	(12.731.858.970)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		351.773.833.826	266.304.390.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	351.773.833.826	266.304.390.565
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.216.703.794.805	1.319.827.194.690

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		988.499.818.080	1.075.045.018.546
I. Nợ ngắn hạn	310		444.674.929.384	556.075.771.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	95.674.649.878	160.652.579.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	22.152.313.496	32.858.953.212
4. Phải trả người lao động	314		46.087.729.525	84.600.157.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	9.653.165.684	8.345.836.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	212.143.914.265	254.433.548.033
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	41.605.606.470	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.357.550.066	15.184.696.893
<i>Trong đó : - Quỹ khen thưởng</i>			<i>3.188.145.480</i>	<i>2.915.283.873</i>
<i>- Quỹ phúc lợi</i>			<i>2.454.361.597</i>	<i>983.360.378</i>
<i>- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ</i>			<i>11.252.540.142</i>	<i>11.252.540.142</i>
<i>- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất</i>			<i>462.502.847</i>	<i>33.512.500</i>
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		543.824.888.696	518.969.246.650
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		543.824.888.696	518.969.246.650
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		228.203.976.725	244.782.176.144
I. Vốn chủ sở hữu	410		220.820.311.672	237.398.511.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	1.058.478.200
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	2.786.703.885	22.156.572.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	22.156.572.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.786.703.885	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.383.665.053	7.383.665.053
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.383.665.053	7.383.665.053
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.216.703.794.805	1.319.827.194.690

Lập, ngày tháng năm 201...

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	389.818.843.641	317.102.750.742	703.577.853.718	719.158.279.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		389.818.843.641	317.102.750.742	703.577.853.718	719.158.279.626
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	339.673.816.445	274.064.037.100	609.038.667.343	624.898.773.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.145.027.196	43.038.713.642	94.539.186.375	94.259.506.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	276.578.679	23.362.314	391.840.423	116.319.287
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.453.497.616	13.205.636.286	26.398.315.277	21.899.525.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.561.584.415	9.319.163.010	30.506.402.076	18.013.051.887
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.710.730.090	3.288.699.459	7.125.915.834	6.841.573.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	34.584.154.219	29.158.690.730	57.953.412.679	60.282.887.966
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd(30=20+(21-22)-(25+26))	30		673.223.950	(2.590.950.519)	3.453.383.008	5.351.839.345
11. Thu nhập khác	31	VII.6	48.916.848	(1.101.886.090)	48.916.848	515.303.365
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	52.825.276	0	2.990.222.338
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		48.916.848	(1.154.711.366)	48.916.848	(2.474.918.973)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		722.140.798	(3.745.661.885)	3.502.299.856	2.876.920.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	159.564.160	(302.702.906)	715.595.971	1.154.265.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	562.576.639	(3.442.958.981)	2.786.703.885	1.722.655.181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.061	(228)	130	114
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Nguyễn Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,502,299,856	2,876,920,372
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		77,444,529,458	66,077,118,223
- Các khoản dự phòng	03		(4,108,086,799)	3,886,473,276
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(391,840,423)	(116,319,287)
- Chi phí lãi vay	06		30,506,402,076	18,013,051,887
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106,953,304,168	90,737,244,471
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		154,135,774,803	206,818,373,338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,265,472,303)	724,233,122
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(83,134,870,040)	(243,848,601,209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(88,633,035,812)	(106,786,944,739)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,506,402,076)	(18,010,804,110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,479,991,243)	(2,834,890,137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,850,025,000)	(4,747,692,380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50,219,282,497	(77,949,081,644)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,562,581,319)	(21,737,444,864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		391,840,423	116,319,287
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(27,170,740,896)	(5,703,639,753)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		240,574,584,943	312,914,387,399
- Ngắn hạn			146,072,083,957	157,173,451,171
- Dài hạn			94,502,500,986	155,740,936,228
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(258,008,576,665)	(212,895,153,421)
- Ngắn hạn			(160,914,035,861)	(124,825,958,553)
- Dài hạn			(97,094,540,804)	(88,069,194,868)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,706,964,110)	(3,050,640)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(23,140,955,832)	100,016,183,338
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(92,414,231)	445,976,117
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2,812,785,841	3,036,395,157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,720,371,610	3,482,371,274

Lập, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải

Nguyễn Quốc Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 6 năm 2017

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HDQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	115.718.540.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	98.464.920.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thuỷ nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2017, kết thúc vào ngày 30 - 6 - 2017

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
 9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
-
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi,

2. giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

ĐVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	830.259.944	72.074.009
- Tiền gửi ngân hàng:	1.890.111.666	2.740.711.832
- Tiền đang chuyển:		

Cộng

2.720.371.610

2.812.785.841

02 Các khoản đầu tư tài chính

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
---------	----------------	---------	----------------

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết

c) theo biểu 02C3-TM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

- khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả); 21.799.000.000 13.175.227.829 -8.623.772.171 21.799.000.000 9.067.141.030 -12.731.858.970

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	158.860.862.311	314.723.344.647
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	156.172.538.147	314.661.798.437
Công ty Tuyển than Cửa Ông	155.139.232.149	246.104.512.327
Công ty Kho vận Cẩm Phả	1.033.305.998	36.811.451.570
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	62.906.382	61.546.210
Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quân E	20.948.928	46.897.686
Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	14.502.609	
Ngã hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	23.771.517	
TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thông	3.683.328	12.668.634
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.625.417.782	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	5.300.000.040	5.300.000.040
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0	0
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	5.300.000.040	5.300.000.040
+ Trả trước cho người bán dài hạn (ứng tiền trồng rừng)	5.300.000.040	5.300.000.040

04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.517.608.843		18.016.153.464	
a.1. Trong TKV				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:				
a.2. Ngoài TKV	20.517.608.843		18.016.153.464	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư	13.907.720.000		13.907.720.000	
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000		935.798.000	
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				

Tiền lương ốm của CBCNV		
Tiền thuốc khám chữa bệnh	1.454.443.053	533.942.207
Tiền dụng cụ y tế	125.389.187	
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.504.929.850	2.504.929.850
- Phải thu khác:	1.589.328.753	133.763.407

b) Dài hạn **15.524.010.970** **13.612.415.689**

b.1 Trong TKV **0** **0**

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

b.2 Ngoài TKV **15.524.010.970** **13.612.415.689**

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ; 15.524.010.970 13.612.415.689
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác: 0

Cộng: **36.041.619.813** **31.628.569.153**

05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06 Nợ xấu (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

- Đối tượng nợ từ 6-12 tháng
- Đối tượng nợ từ 1-2 năm
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm
- Đối tượng nợ trên 3 năm

Cộng

07 Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu:	11.450.518.709		11.732.175.908		
- Công cụ, dụng cụ:	33.305.000		8.648.000		
- Chi phí SX, KD dở dang:	17.242.481.982		15.604.113.625		
- Thành phẩm:	4.443.712.406		4.559.608.261		
- Hàng hoá:					

- Hàng gửi đi bán: -
- Hàng hoá kho bảo thuế: -
- Hàng hoá bất động sản: -
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 33.170.018.097 - 31.904.545.794

08 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo

b) biểu 08b-TM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

- Mua sắm;	3.903.653.793	27.284.381.619
- XDCB;	81.542.775.625	78.809.621.519
+ Dự án KT xuống sâu giai đoạn 2:	3.990.292.101	3.343.473.921
+ Dự án khu tái định cư:		0
+ Dự án nhà ở Công nhân :	76.732.039.097	74.643.884.989
+ Các dự án khác:	820.444.427	822.262.609
- Sửa chữa.	600.715.599	
Cộng	86.047.145.017	106.094.003.138

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quỹ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	936.247.715.395	437.176.019.783	240.523.222.793	41.377.105.355		1.655.324.063.326
- Mua trong năm	0	54.167.453.151	0	424.224.441		54.591.677.592
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0		0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0		0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0		0
Số dư cuối kỳ	936.247.715.395	491.343.472.934	240.523.222.793	41.801.329.796		1.709.915.740.918
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	680.142.661.782	239.978.276.051	160.095.052.625	38.012.299.486		1.118.228.289.944
- Khấu hao trong năm	32.608.112.275	29.238.128.014	13.583.929.335	2.014.359.834		77.444.529.458
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	712.750.774.057	269.216.404.065	173.678.981.960	40.026.659.320		1.195.672.819.402
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	256.105.053.613	197.197.743.732	80.428.170.168	3.364.805.869		537.095.773.382
- Tại ngày cuối kỳ	223.496.941.338	222.127.068.869	66.844.240.833	1.774.670.476		514.242.921.516

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay 274.029.179.387
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 638.114.526.189
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Ng.giá TSCĐ thuê tài chính</u>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<u>Giá trị đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Ng.giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<u>G.tri đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đ				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.771.218.230	8.607.625.679
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí giải phóng mặt bằng:	8.812.719.800	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.004.518.081	1.563.858.685
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	455.410.759	372.247.902
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	1.498.569.590	6.494.852.423
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	176.666.669
b) Dài hạn	351.773.833.826	266.304.390.565
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.086.407.809	3.531.925.564
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	2.424.141.265	3.197.010.373

- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	10.309.158.505	11.930.194.841
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	325.917.127.877	235.986.871.341
Phí sử dụng tài liệu địa chất	11.036.998.370	11.658.388.446
Cộng:	363.545.052.056	274.912.016.244

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	72.935.923.868	72.935.923.868	146.072.083.957	160.914.035.861	87.777.875.772	87.777.875.772
- Vay ngân hàng:	72.935.923.868	72.935.923.868	146.072.083.957	160.914.035.861	87.777.875.772	87.777.875.772
- Vay đối tượng khác :						
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ hạn)	683.032.879.093	683.032.879.093	94.502.500.986	97.094.540.804	685.624.918.911	685.624.918.911
- Vay ngân hàng:	683.032.879.093	683.032.879.093	94.502.500.986	97.094.540.804	685.624.918.911	685.624.918.911
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	139.207.990.397	139.207.990.397	69.646.498.940	97.094.540.804	166.656.032.261	166.656.032.261
- Kỳ hạn từ 1 đến 3 năm	0	0				0
- Kỳ hạn từ 3 đến 5 năm	303.921.461.517	303.921.461.517		76.647.110.864	380.568.572.381	380.568.572.381
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm						0
- Kỳ hạn trên 10 năm	379.111.417.576	379.111.417.576	94.502.500.986	20.447.429.940	305.056.346.530	305.056.346.530
		0				0
Cộng:	755.968.802.961	755.968.802.961	240.574.584.943	258.008.576.665	773.402.794.683	773.402.794.683

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)

	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	95.674.649.878	95.674.649.878	160.652.579.946	160.652.579.946	
- Trong TKV					
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	7.183.722.766	7.183.722.766	2.849.105.091	2.849.105.091	
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	12.575.931.192	12.575.931.192	8.317.244.634	8.317.244.634	
* Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.382.637.920	2.382.637.920	1.417.222.743	1.417.222.743	

* Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí	3.700.634.864	3.700.634.864	10.586.579.200	10.586.579.200
* Cty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomín	3.072.069.607	3.072.069.607	16.949.264.300	16.949.264.300
* Cty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	2.586.579.200	2.586.579.200	14.749.295.847	14.749.295.847
* Phải trả cho các đối tượng khác	20.598.339.386	20.598.339.386	49.998.168.165	49.998.168.165
- Ngoài TKV				
- Phải trả cho các đối tượng khác	43.574.734.943	43.574.734.943	66.372.279.166	66.372.279.166
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Trong TKV	0	0	0	0
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (c tiết cho từng đối tượng)			0	0
Cộng	95.674.649.878	95.674.649.878	160.652.579.946	160.652.579.946

**17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết
theo biểu VI-17TM-TKV)**

	Giá trị Lãi xuất	Cuối năm Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Kỳ hạn
21. 1. Trái phiếu thường				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
Cộng				

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**19. Thuế và các khoản phải nộp,
phải thu Nhà nước (Chi tiết**

	Đầu kỳ còn phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ còn phải nộp
a) Phải nộp	31.546.663.032	258.777.167.514	268.171.517.050	22.152.313.496
- Thuế giá trị gia tăng:	5.375.887.623	70.294.046.001	67.459.962.008	8.209.971.616
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.923.959.431	715.595.971	5.479.991.243	159.564.159
- Thuế thu nhập cá nhân:	(1.312.290.180)	2.137.129.438	526.207.018	298.632.240
- Thuế tài nguyên:	21.064.826.158	73.311.026.381	81.923.387.058	12.452.465.481
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		1.943.211.723	1.943.211.723	0
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.440.000	11.460.000	11.640.000	2.260.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	1.491.840.000	110.361.698.000	110.824.118.000	1.029.420.000
b) Phải thu	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng:				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập cá nhân:
- Thuế tài nguyên:
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:
- Các loại thuế khác:
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:

	0			0
Cộng:	31.546.663.032	258.777.167.514	268.171.517.050	22.152.313.496

20 Chi phí phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

- 1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời kỳ nghỉ phép;
- 2 Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- 3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- 4 Các khoản trích trước khác
- 5 Lãi vay
- 6 Các khoản khác
 - Chi phí phải trả nhà thầu phụ
 - Chi phí phải trả các công trình XD CB
 - Chi phí vận chuyển
 - Chi phí phải trả tiền điện
 - Tiền cấp quyền khai thác
 - Phí sử dụng tài liệu địa chất
 - Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

Cộng:

0

0

0

21 Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

591.189.678

110.863.268

116.940.183

33.704.757

899.840.550

698.909.460

8.045.195.273

7.502.358.657

Cộng:

9.653.165.684

8.345.836.142

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi ti

22 Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

0

0

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng:

0

0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;				
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	5.250.000.000	5.250.000.000		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	16.936.195.875	16.936.195.875		
+ Đắt bóc không đạt hệ số kế hoạch	16.877.635.147	16.877.635.147		
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	0	0		
+ Chi phí xử lý nước thải	0	0		
+ Chi phí GPMB	0	0		
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	0	0		
+ Phí sử dụng thương hiệu - Vinacomin	2.111.275.448	2.111.275.448		
+ Chi phí cho các quy chế phối hợp	430.500.000	430.500.000		
Cộng	41.605.606.470	41.605.606.470		
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí SC TSCĐ định kỳ, hoàn nguyên môi trường)				

24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000			11.263.667.234			53.224.275.446	215.327.462.680
- Tăng vốn trong năm trước	63.343.940.000							63.343.940.000

- Lãi trong năm trước						22.071.048.411	22.071.048.411
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				11.263.667.234		52.080.272.766	63.343.940.000
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	23.215.051.091	237.398.511.091
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	23.215.051.091	237.398.511.091
- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi trong năm nay						2.786.703.885	2.786.703.885
- Tăng khác						2.791.669.587	2.791.669.587
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác						22.156.572.891	22.156.572.891
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0	6.636.851.672	220.820.311.672

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của nhà nước:	115.718.540.000	115.718.540.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	98.464.920.000	98.464.920.000
	Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Cuối kỳ	Đầu năm
---	--	---------	---------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

10.000 đồng/cổ phiếu

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:

Cuối kỳ

3.850.147.787

Đầu năm

1.058.478.200

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.357.550.066	15.184.696.893
+ Số dư đầu năm	15.184.696.893	23.031.261.017
+ Số Phát sinh tăng	6.505.895.704	8.000.000
+ Số phát sinh giảm	4.333.042.531	7.854.564.124
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	11.252.540.142	11.252.540.142

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

23 **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** **Cuối kỳ** **Cùng kỳ năm trước**
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

24 **Chênh lệch tỷ giá** **Cuối kỳ** **Cùng kỳ năm trước**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
bằng ngoại tệ sang VNĐ

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguy

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

25 **Nguồn kinh phí:** **Cuối kỳ** **Cùng kỳ năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp:

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

26 **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** **Cuối kỳ** **Cùng kỳ năm trước**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu
trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài
sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 **Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

DVT: đồng

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
I Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	703.577.853.718	719.158.279.626
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	701.101.727.185	717.683.051.305
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.476.126.533	1.475.228.321
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	608.124.629.801	624.820.608.508
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	914.037.542	78.164.749
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường; được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	609.038.667.343	624.898.773.257
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	131.712.101	116.319.287
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	260.128.322	
Cộng:	391.840.423	116.319.287
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước

- Lãi tiền vay;	30.506.402.076	18.013.051.887
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	(4.108.086.799)	3.886.473.276
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	26.398.315.277	21.899.525.163
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Nhượng bán vật tư phế liệu thu hồi		0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	16.666.848	7.030.000
- Thuế được giảm;	0	
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	
- Các khoản khác.	32.250.000	508.273.365
Cộng:	48.916.848	515.303.365
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		0
- Các khoản bị truy thu, phạt;	0	15.401.603
- Các khoản khác.	0	2.974.820.735
Cộng:	0	2.990.222.338
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	57.953.412.679	60.282.887.966
- Chi phí nhân viên quản lý	21.510.219.030	23.376.319.288
+ Tiền lương;	18.569.275.799	21.157.403.896
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.257.247.231	1.291.053.392
+ Tiền ăn ca	683.696.000	927.862.000
- Chi phí năng lượng;	865.970.375	789.505.464
- Chi phí vật liệu quản lý;	755.579.042	392.917.198
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	2.014.359.833	2.079.531.972
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	139.811.610	162.620.551
- Chi phí khác bằng tiền;	32.667.472.789	33.481.993.493
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.125.915.834	6.841.573.182
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.625.333.566	3.531.226.232
+ Tiền lương;	2.098.726.034	2.805.372.710
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	273.887.532	473.975.922
+ Tiền ăn ca	252.720.000	251.877.600
- Chi phí năng lượng;	2.550.223.569	1.960.639.116
- Chi phí vật liệu bao bì;	460.972.282	182.044.280
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	809.268.408	480.000.000
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	523.837.758	534.697.754
- Chi phí khác bằng tiền;	156.280.251	152.965.800
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	65.079.328.513	67.124.461.148

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
a/ Tổng số	702.499.113.045	715.864.678.117
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	127.069.874.650	126.813.752.020
+ Nguyên liệu	99.316.756.800	99.463.001.754
+ Nhiên liệu	9.470.590.738	7.414.740.049
+ Động lực	18.282.527.112	19.936.010.217
- Chi phí nhân công	225.976.058.565	239.361.299.833
+ Tiền lương;	197.626.000.000	212.406.028.788
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	24.416.894.565	22.614.181.045
+ Ăn ca	3.933.164.000	4.341.090.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	77.444.529.458	66.077.118.223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.234.135.898	58.217.137.407
- Chi phí khác bằng tiền	244.774.514.474	225.395.370.634
b/ Sản xuất than	674.285.392.086	666.593.560.224
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	126.122.313.896	113.519.725.151
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	98.415.388.660	86.224.054.120
+ Nhiên liệu	9.470.590.738	7.414.439.263
+ Động lực	18.236.334.498	19.881.231.768
- Chi phí nhân công;	225.976.058.565	239.080.615.953
+ Tiền lương;	197.626.000.000	212.155.372.689
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	24.416.894.565	22.584.153.264
+ Ăn ca	3.933.164.000	4.341.090.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	77.444.529.458	66.077.118.223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	26.366.290.970	58.217.137.407
- Chi phí khác bằng tiền	218.376.199.197	189.698.963.490
c/ Sản xuất điện		
d/ Sản xuất khoáng sản		
e/ Sản xuất vật liệu nổ		
f/ Xây lắp		
g/ Sản xuất vật liệu xây dựng		
h/ Sản xuất cơ khí		
i/ Sản xuất sản phẩm khác		
j/ kinh doanh dịch vụ		
10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	715.595.971	1.154.265.191
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	3.577.979.856	5.771.325.953
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.502.299.856	2.876.920.372
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	75.680.000	2.894.405.581
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTra Thuế 201 ...		0
+ Tiền truy thu thuế sau KL KTNN	0	15.401.603
Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	75.680.000	43.800.000
+ Chi phí sử dụng tài liệu địa chất trước năm 2015		2.835.203.978
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	2.894.405.581
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Đ/c giảm thuế TNDN phải nộp sau KL KTra Thuế		0
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	-	
+ Truy thu thuế TNDN theo KL của KTNN năm 2015		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	715.595.971	1.154.265.191

11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoãn nhập tài sản thuê thu nhập hoãn lại:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)**1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tương lai**

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyên nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	240.574.584.943	312.914.387.399
---	------------------------	------------------------

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

240.574.584.943

312.914.387.399

240.574.584.943

312.914.387.399

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	258.008.576.665	212.895.153.421
---	------------------------	------------------------

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

258.008.576.665

212.895.153.421

258.008.576.665

212.895.153.421

VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải



Nguyễn Quốc Thanh